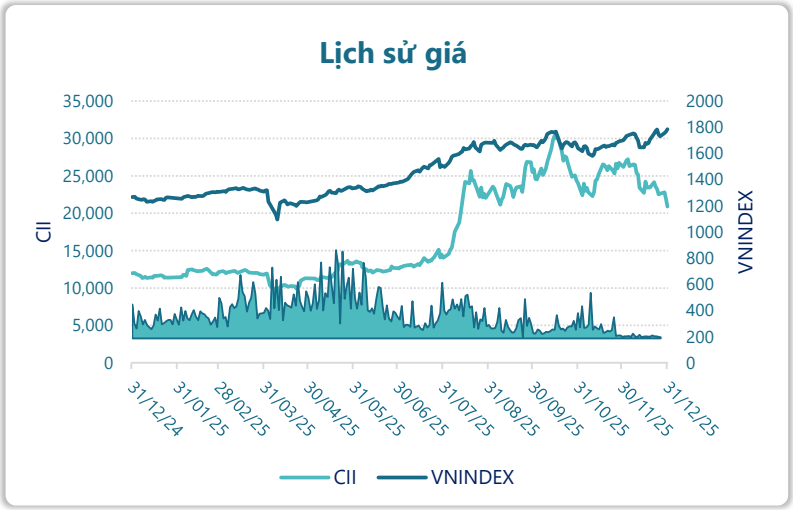
FireAnt

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**20,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,015
SL cổ phiếu LH	625,450,421
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,934,930
% sở hữu nước ngoài	3.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,072
P/E	98.4
EPS	212

DT thuần

Q4/25

825

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 111| 15.5%

YoY: ▲ 68.0| 8.9%

LN sau thuế

Q4/25

136

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 79.9| 142%

YoY: ▲ 36.2| 36.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

57.1%

+/- YoY: ▼ 5.5%

DT thuần

2025

2,966

tỷ VNĐ

YoY: ▼62.0| -2.0%

LN sau thuế

2025

377

tỷ VNĐ

YoY: ▼241| -39.0%

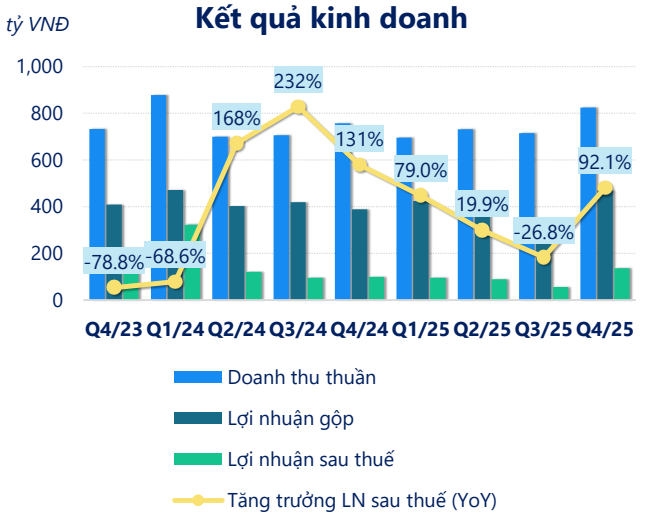
ROE

2025

1.3%

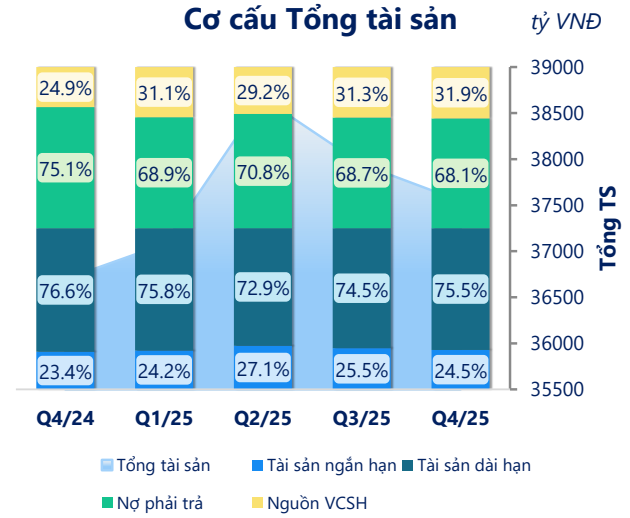
+/- YoY: ▼ 1.7%

Kết quả kinh doanh



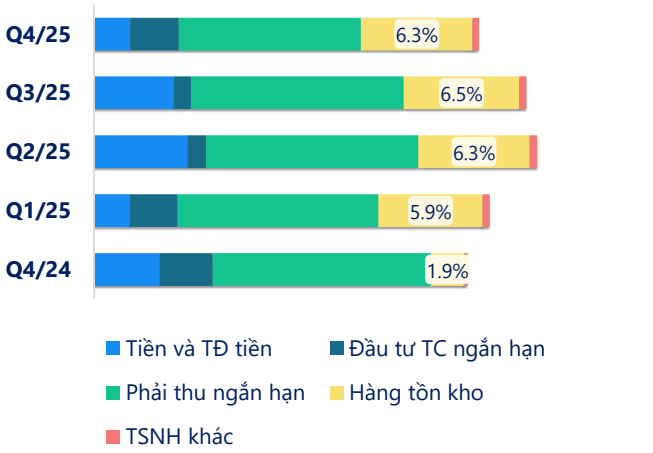
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



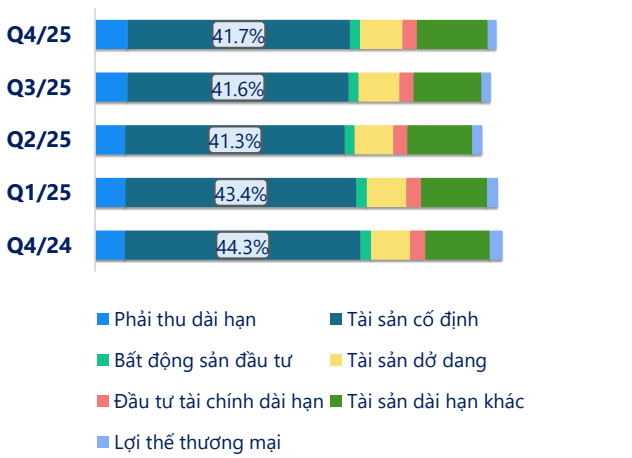
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



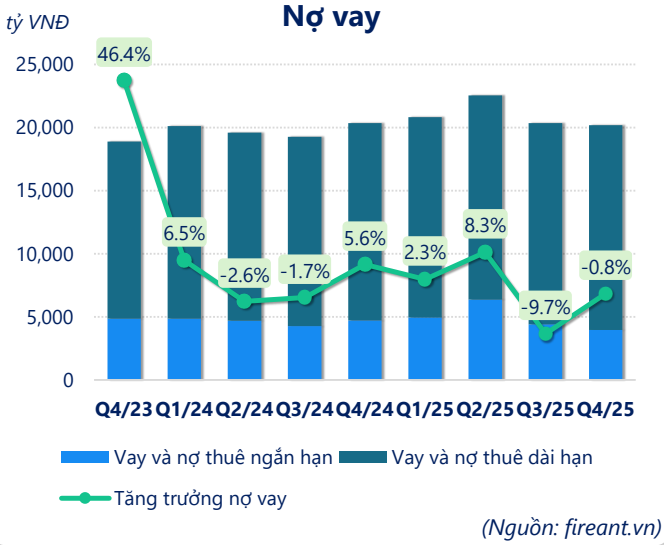
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



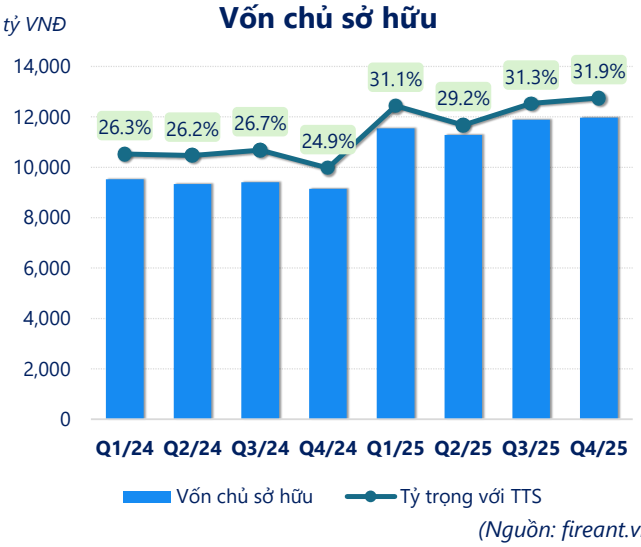
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



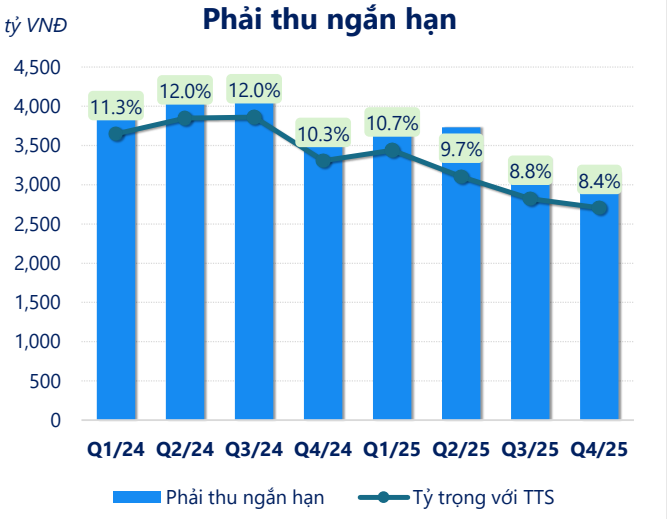
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



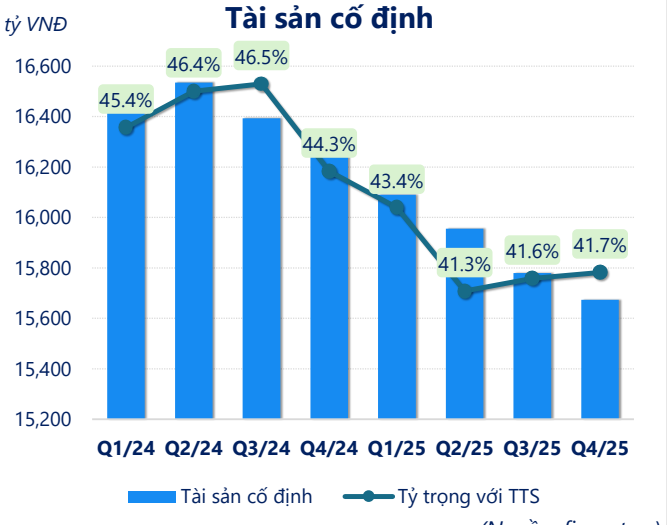
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



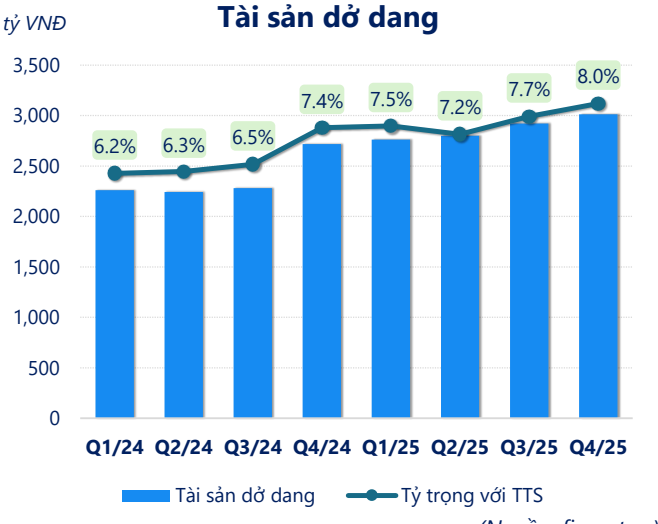
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



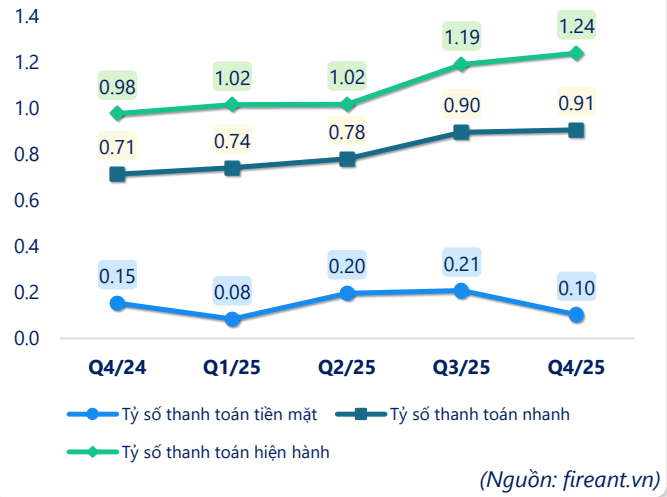
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



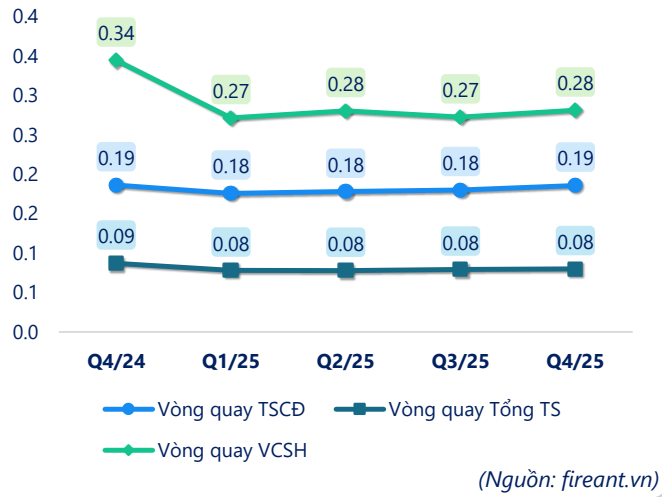
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**36,697**	**37,079**	**38,663**	**37,943**	**37,545**
Tài sản ngắn hạn	**8,578**	**8,961**	**10,493**	**9,691**	**9,189**
Tiền và tương đương tiền	1,354	746	2,033	1,697	763
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,007	1,664	2,120	2,113	2,636
Phải thu ngắn hạn	3,774	3,966	3,733	3,332	3,161
Hàng tồn kho	2,312	2,418	2,445	2,397	2,467
Tài sản ngắn hạn khác	132	166	162	151	161
Tài sản dài hạn	**28,119**	**28,118**	**28,170**	**28,253**	**28,356**
Phải thu dài hạn	2,069	2,137	2,207	2,318	2,327
Tài sản cố định	16,263	16,090	15,956	15,780	15,673
Bất động sản đầu tư	718	728	721	714	705
Tài sản dở dang	2,718	2,763	2,799	2,920	3,012
Đầu tư tài chính dài hạn	1,024	1,024	1,024	1,003	1,003
Tài sản dài hạn khác	4,456	4,590	4,731	4,840	5,013
Lợi thế thương mại	871	786	732	678	624
Nợ phải trả	**27,550**	**25,544**	**27,376**	**26,056**	**25,578**
Nợ ngắn hạn	**8,771**	**8,812**	**10,305**	**8,133**	**7,408**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,712	4,951	6,355	4,403	3,959
Phải trả người bán ngắn hạn	682	687	798	690	496
Nợ dài hạn	18,779	16,731	17,071	17,923	18,170
Vay và nợ thuê dài hạn	15,629	15,861	16,192	15,947	16,220
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,147**	**11,536**	**11,287**	**11,887**	**11,966**
Vốn chủ sở hữu	**9,147**	**11,536**	**11,287**	**11,887**	**11,966**
Vốn điều lệ	3,198	5,480	5,482	6,249	6,255
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)